

Số: /YT NH-TCHC
V/v thông báo mời chào giá

Ninh Hòa, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu may Trang phục cho CBVC-NLĐ năm 2025 với thông tin cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ:

1. Đơn vị nhận yêu cầu báo giá:

Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm nhận yêu cầu báo giá:

- Người nhận: Bác sĩ Võ Thái.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính.
- ĐT: (0258).3672171.

3. Cách thức nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp hoặc gửi thư theo địa chỉ Phòng Tổ chức-Hành chính Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa (Tổ dân phố Phú Thọ 2 – P. Đông Ninh Hòa – Tỉnh Khánh Hòa).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 14h00 phút ngày 17 tháng 7 năm 2025 đến trước 08h00 phút ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 90 ngày.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ:

1. Nội dung:

Đơn vị báo giá liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau: (Phụ lục đính kèm)

2. Báo giá hợp lệ:

Báo giá ghi rõ đơn vị và đóng dấu, giá đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển giao nhận, bảo hành và các chi phí khác (nếu có)

3. Đồng tiền chào giá: Việt Nam đồng.

Đề nghị Quý công ty làm báo giá theo mẫu đính kèm. Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT (VBĐT)
- Phòng KHN/VTM (Đăng website);
- Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tiến Khoa

Mẫu báo giá

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa, chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp hàng hoá với nội dung như sau:

1. Báo giá cung cấp hàng hoá.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
1				
2				
...				

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày...tháng... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 30 ngày], đến ngày ... tháng... năm...[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

, ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC
THÔNG TIN CHI TIẾT GÓI THẦU
MAY TRANG PHỤC CHO CBVC-NLĐ NĂM 2025
(kèm theo thông báo mời chào giá số: /YTNH-TCHC ngày tháng năm 2025)

DANH MỤC MAY TRANG PHỤC CBVC-NLĐ NĂM 2025

Stt	Trang phục	Thông số kỹ thuật	Tổng cộng
1	Hành chính	- Chất liệu vải áo: Kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: trắng và màu Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (Dọc x Ngang) $380 \times 302 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $75.9/2 \times 131.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $1088/S \times$ (Sợi Filament,không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $38.8 \times 40.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.5) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 82.0 ± 0.5 Rayon 18.0 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: Đen Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $18.8 \times 18.4 \pm 0.2$	170

		Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 618/Z x 585/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 80.5 x 45.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.1)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.5 ± 0.5 Cotton 13.5 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 450 x 340 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 35.9/2 x 190.1 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 848/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.1 x 62.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.4)x(-0.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 72.6 ± 0.5 Rayon 23.8 ± 0.5 Spandex 3.6 ± 0.5	
2	Bác sĩ	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần vải áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2	112

	Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	
--	--	--

		Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	
3	Điều dưỡng	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần vải áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $760/S \times 743/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)	160

		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	
4	Hộ sinh	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần vải áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5	112

	Cotton 34.4 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $816/S \times$ (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	
--	--	--

5	Dược - Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần vải áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $760/S \times 743/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2	84
---	--	----

		Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	
6	Y sĩ	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần vải áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2	187

		Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	
7	Kỹ thuật viên	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần vải áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2	36

	Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: trắng Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-	
--	---	--

		0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	
8	Hộ lý	- Chất liệu vải: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: xanh hòa bình Thành phần vải áo, quần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.2/2 x 44.1/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 834/S x 826/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 34.1 x 34.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.8)x(-1.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.0 ± 0.5 Cotton 35.0 ± 0.5	24
9	Bảo vệ	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: xanh coban Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 270 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 44.4/2 x 43.6/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 839/S x 810/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 30.9 x 31.2± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.8)x(-1.1) ±0.2	74

		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.5 ± 0.5 Cotton 34.5 ± 0.5 - Chất liệu quần: kaki hoặc tương đương Màu sắc: Xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 210 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.1 x 18.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 651/Z x 623/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5	
10	Lái xe	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 151.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 254 x 270 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.8/2 x 45.2/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 858/S x 823/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 21.0 x 21.1± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.2)x(-1.4) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (< 16 PPM)	6

		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.1 ± 0.5 Cotton 34.9 ± 0.5 - Chất liệu quần: kaki hoặc tương đương Màu sắc: Xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $430 \times 210 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $19.1 \times 18.0 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $651/Z \times 623/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $92.2 \times 54.0 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-1.0) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5	
11	Kỹ thuật viên Điện	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Màu sắc: xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 151.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $254 \times 270 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $43.8/2 \times 45.2/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $858/S \times 823/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $21.0 \times 21.1 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-1.2) \times (-1.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (< 16 PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.1 ± 0.5	2

		Cotton 34.9 ± 0.5 - Chất liệu quần: kaki hoặc tương đương Màu sắc: Xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 210 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.1 \times 18.0 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $651/Z \times 623/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $92.2 \times 54.0 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.0) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5	
12	Nhân viên nấu ăn	- Chất liệu vải áo: Kate ford hoặc tương đương Thành phần vải áo: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $760/S \times 743/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Chất liệu quần: Nam kaki hoặc tương đương, nữ kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: trắng	2

	Thành phần quần nam: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 Thành phần quần nữ: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $816/S \times$ (Sợi Filament,không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	
Tổng cộng:		969